

Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 122 -25/CV-TCO

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025.

### CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất Quý I năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng

- Mã chứng khoán: TOS
- Địa chỉ: Số 52 – 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: (+84) 28 7300 6826 Fax: (+84) 28 3535 5423
- Email: info@tco.com.vn Website: <https://tancangoffshore.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất Quý I năm 2025

thuộc); ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/04/2025 tại đường dẫn: [https://tancangoffshore.com/invester\\_cat/bao-cai-tai-chinh/](https://tancangoffshore.com/invester_cat/bao-cai-tai-chinh/)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Hợp Quý I năm 2025.
- VBGT số 123/2025/TOS-GT ngày 28/04/2025.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Lê Đăng Phúc*



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**  
(Thành lập tại Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÍ I NĂM 2025**



## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc	1 – 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 – 42

163  
ÔNG  
CỔ P  
DỊCH  
N T  
ÚC



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng Tây, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đã lập Báo cáo này để trình cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

**CÔNG TY**

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 và các Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi.

Theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 thay đổi mới nhất lần thứ 12 ngày 07 tháng 05 năm 2024, tổng vốn Điều lệ của Công ty là 309.998.860.000 VND. Đến ngày 31/03/2025, theo báo cáo tài chính được lập, tổng vốn Điều lệ đã góp là 309.998.860.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

**Trụ sở hoạt động :**

Địa chỉ : Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (028) 7300 6826

Fax: (028) 3535 5423

Email : info@tco.com.vn

Mã số thuế : 0311638652

**Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:**

**Văn Phòng Đại Diện Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng tại Vũng Tàu**

Địa chỉ : Số 8 Hoàng Diệu, Tòa nhà Petro Tower, Phường 1, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mã số thuế : 0311638652-002

**Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng - Chi Nhánh Hải Phòng**

Địa chỉ : Tòa nhà Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, 808 Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng

Mã số thuế : 0311638652-003

8652  
CÔNG TY  
HẠN  
TRÁCH  
VỤ  
BIỂN TÂN CẢNG

TP.H

**BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)****KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 7.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 và đến ngày lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Đắc Thiệu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đăng Phúc	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đăng Phúc	Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám Đốc

**BAN KIỂM SOÁT:**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Đức Duy	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Đăng Phúc.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025 được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;



## **BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Nêu rõ các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành được áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những quy định và chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất với mức độ chính xác và hợp lý. Ban Tổng Giám Đốc cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính hợp nhất được lập đã tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 42. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc,

  
**Lê Đăng Phúc**  
**Tổng Giám Đốc**

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2025	Tại ngày 01.01.2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.384.229.328.241</b>	<b>3.138.476.487.319</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>837.660.828.003</b>	<b>592.765.906.403</b>
1. Tiền và tiền gửi ngân hàng	111		397.479.965.371	489.815.906.403
2. Các khoản tương đương tiền	112		440.180.862.632	102.950.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>95.478.200.663</b>	<b>95.478.200.663</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		95.478.200.663	95.478.200.663
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.434.837.067.003</b>	<b>1.672.029.995.955</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	1.132.472.338.140	1.263.561.795.992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	57.491.605.694	35.996.833.197
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	269.173.233.464	396.771.900.385
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(24.302.533.619)	(24.302.533.619)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.423.324	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>858.193.364.102</b>	<b>634.525.088.388</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8	858.193.364.102	634.525.088.388
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>158.059.868.470</b>	<b>143.677.295.910</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	32.750.356.425	43.858.574.848
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.16	125.176.313.348	99.752.672.591
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		133.198.697	66.048.471
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.582.254.285.596</b>	<b>2.523.063.943.883</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>24.204.783.026</b>	<b>24.134.296.026</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	9.000.000.000	9.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	15.204.783.026	15.134.296.026
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.778.784.891.288</b>	<b>1.899.179.258.621</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.558.637.362.688	1.680.484.435.857
- Nguyên giá	222		3.699.745.403.167	3.803.723.417.500
- Khấu hao lũy kế	223		(2.141.108.040.479)	(2.123.238.981.643)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	2.242.659.968	775.561.014
- Nguyên giá	225		2.848.326.044	2.219.704.000
- Khấu hao lũy kế	226		(605.666.076)	(1.444.142.986)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	217.904.868.632	217.919.261.750
- Nguyên giá	228		219.290.529.186	219.290.529.186
- Khấu hao lũy kế	229		(1.385.660.554)	(1.371.267.436)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>257.136.095.217</b>	<b>61.148.085.369</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	257.136.095.217	61.148.085.369
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>448.601.761.909</b>	<b>440.619.619.571</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		450.601.761.909	442.619.619.571
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>73.526.754.156</b>	<b>97.982.684.296</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	68.893.678.778	93.245.233.242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.680.908.834	2.722.311.395
3. Lợi thế thương mại	269		1.952.166.544	2.015.139.659
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.966.483.613.837</b>	<b>5.661.540.431.202</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 8 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành và đọc cùng báo cáo này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

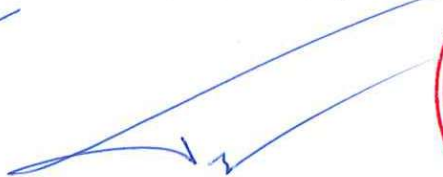
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2025	Tại ngày 01.01.2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.228.625.259.969</b>	<b>4.136.877.684.394</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.002.667.110.858</b>	<b>3.030.164.141.552</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	415.681.700.749	526.260.764.013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15a	1.481.348.118.830	1.485.878.870.168
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	67.531.966.721	98.467.914.842
4. Phải trả người lao động	314		22.321.216.479	35.454.046.655
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	47.336.729.047	58.824.881.240
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	181.921.102.360	99.841.808.012
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	88.439.316.191	143.734.640.539
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	646.411.134.401	520.423.015.315
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		17.764.643.568	26.789.921.346
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	33.911.182.512	34.488.279.422
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.225.958.149.111</b>	<b>1.106.713.542.842</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15b	187.612.774.977	187.612.774.977
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	106.919.600.000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	929.832.848.517	917.507.842.248
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.592.925.617	1.592.925.617
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V. 22</b>	<b>1.737.858.353.868</b>	<b>1.524.662.746.808</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.737.858.353.868</b>	<b>1.524.662.746.808</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		309.998.860.000	309.998.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		309.998.860.000	309.998.860.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		340.479.752.984	340.479.752.984
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.455.493.774	27.361.586.772
4. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		767.412.484.417	562.481.973.988
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		561.215.151.566	154.476.633.146
- LNST chưa phân phối của kỳ này	421b		206.197.332.851	408.005.340.842
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		292.511.762.693	284.340.573.064
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.966.483.613.837</b>	<b>5.661.540.431.202</b>

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đỗ Thế Cường

Vũ Quang Tiến

Lê Đăng Phúc



Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	881.476.110.285	508.945.134.214	881.476.110.285	508.945.134.214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		881.476.110.285	508.945.134.214	881.476.110.285	508.945.134.214
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	VI.2	661.846.690.498	406.779.078.682	661.846.690.498	406.779.078.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		219.629.419.787	102.166.055.532	219.629.419.787	102.166.055.532
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.691.616.784	4.457.944.583	3.691.616.784	4.457.944.583
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	30.335.242.209	27.415.664.078	30.335.242.209	27.415.664.078
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.752.089.557	27.078.012.475	26.752.089.557	27.078.012.475
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		7.982.142.338	2.825.108.404	7.982.142.338	2.825.108.404
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.597.721.530	4.262.587.672	4.597.721.530	4.262.587.672
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	37.948.657.919	29.656.176.488	37.948.657.919	29.656.176.488
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		158.421.557.251	48.114.680.281	158.421.557.251	48.114.680.281
12. Thu nhập khác	31	VI.7	100.621.657.662	335.331.992	100.621.657.662	335.331.992
13. Chi phí khác	32		16.507.067	3.947.173	16.507.067	3.947.173
14. Lợi nhuận khác	40		100.605.150.595	331.384.819	100.605.150.595	331.384.819
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		259.026.707.846	48.446.065.100	259.026.707.846	48.446.065.100
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		44.616.782.805	9.383.349.990	44.616.782.805	9.383.349.990
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		41.402.561	-	41.402.561	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		214.368.522.480	39.062.715.110	214.368.522.480	39.062.715.110
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		206.197.332.851	35.940.290.517	206.197.332.851	35.940.290.517
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.171.189.629	3.122.424.593	8.171.189.629	3.122.424.593

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2025



Đỗ Thế Cường

Vũ Quang Tiến



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>259.026.707.846</b>	<b>48.446.065.100</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	79.853.789.077	59.412.017.503
- Thay đổi các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	-	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.100.180.547)	(1.252.528.702)
- Chi phí lãi vay	06	25.321.975.960	27.078.012.475
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>363.102.292.336</b>	<b>133.683.566.376</b>
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	228.131.032.364	(169.965.867.916)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(223.668.275.714)	119.271.568.119
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(339.381.783.929)	70.529.346.266
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	35.459.772.887	9.395.142.539
- Tiền lãi vay đã trả	14	(39.037.188.117)	(26.687.978.985)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(90.548.216.371)	(36.935.326.156)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(42.410.250.343)	(10.957.573.948)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(108.352.616.887)</b>	<b>88.332.876.295</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(181.229.467.561)	(1.155.122.316)
- Tiền thu do thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	392.761.536.000	-
- Tiền chi cho vay	23	-	-
- Tiền thu hồi cho vay	24	2.000.000	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(17.767.500.000)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.400.344.693	105.657.049
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>214.934.413.132</b>	<b>(18.816.965.267)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
- Tiền thu từ đi vay	33	597.392.910.741	283.445.116.410
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(458.995.442.317)	(170.821.323.053)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(84.343.069)	(84.343.101)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.402.240.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>138.313.125.355</b>	<b>106.137.210.256</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>244.894.921.600</b>	<b>175.653.121.284</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>592.765.906.403</b>	<b>547.850.692.923</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>837.660.828.003</b>	<b>723.503.814.207</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

Đỗ Thế Cường

Vũ Quang Tiến



Lê Đăng Phúc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc Tập đoàn**

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 07 công ty con (05 Công ty con trực tiếp, 02 Công ty con gián tiếp) chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tập đoàn cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

**5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	52-54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Cung cấp lương thực, thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; cho thuê máy móc thiết bị	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	39 Trần Hưng Đạo, KP Kiên Tân, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	52-54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	54%	54%	54%	54%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Trục vót và Nạo vét Tân Cảng	52-54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái (*)	Số 25 đường 4B, Tổ 7, khu phố 2, phường Phú Hữu, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM, Việt Nam	Hoạt động bán hàng siêu thị, cung cấp dịch vụ ăn uống	26,01%	28,42%	51%	55,72%
Công ty TNHH XD và TM Dương Anh (**)	Số 5A Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	51%	51%	100%	100%

(\*) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng.

(\*\*) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Trục vót và Nạo vét Tân Cảng.

**5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Thôn Kiều Lương, xã Đức Long, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	31%	31%	31%	31%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	Tầng 3, Số 52-54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	45%	45%	45%	45%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Yico Việt Nam	NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhomes Star City, Phường Đông Hương, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá	35%	35%	35%	35%
Công ty TNHH Dịch Vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	Số 52-54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	50%	-	50%	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	Số 52-54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	36%	-	36%	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Số 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	43,785%	-	43,785%	-

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 1372 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1333 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính Quý I/2025 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Quý I/2025 của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**5. Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa.

**6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí bảo hiểm***

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

***Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ***

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất****Chi phí duy tu cảng, đường bãi container***

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 5 - 6 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***11. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh*****Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

***Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định***

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty với các đối tác, trong đó: Công ty là bên nhận và theo dõi vốn góp của đối tác; các đối tác được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng bản chất là hợp đồng vay. Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

- Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của hoạt động hợp tác kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình;
- Khoản nhận vốn góp từ các đối tác được phản ánh là khoản đi vay;
- Khoản phân chia kết quả cho các đối tác (được tính trên cơ sở số vốn góp, thời gian góp vốn và tỷ lệ lãi suất cố định) được phản ánh là chi phí tài chính trong kỳ.
-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

**15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty.

**16. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập*****Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**18. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

**19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

**20. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31.03.2025	Tại ngày 01.01.2025
Tiền mặt	5.093.683.433	4.239.323.127
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	392.386.281.938	485.576.583.276
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	440.180.862.632	102.950.000.000
<b>Cộng</b>	<b>837.660.828.003</b>	<b>592.765.906.403</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****2.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 3,6% đến 4,75%/năm.

**2.b Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn là đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

	Tại ngày 31.3.2025			Tại ngày 01.01.2025		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá trị	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	218.925.000.000	9.806.700.947	228.731.700.947	218.925.000.000	8.945.972.057	227.870.972.057
CTCP Tân Cảng Quốc Võ	121.249.370.000	12.252.726.365	133.502.096.365	121.249.370.000	9.617.726.365	130.867.096.365
CTCP Tân Cảng Gantry	22.275.000.000	4.856.578.236	27.131.578.236	22.275.000.000	3.935.339.332	26.210.339.332
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng	17.767.500.000	10.243.319.243	28.010.819.243	17.767.500.000	7.816.915.350	25.584.415.350



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

	Tại ngày 31.3.2025			Tại ngày 01.01.2025		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá trị	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Mermaid						
CTCP Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng	18.000.000.000	2.551.081.553	20.551.081.553	18.000.000.000	1.428.349.627	19.428.349.627
CTCP Đầu tư Yico Việt Nam	10.500.000.000	174.485.565	10.674.485.565	10.500.000.000	158.446.840	10.658.446.840
CTCP Du lịch - Giải trí Saigon Today	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>410.716.870.000</b>	<b>37.884.891.909</b>	<b>448.601.761.909</b>	<b>410.716.870.000</b>	<b>29.902.749.571</b>	<b>440.619.619.571</b>

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Tại ngày 31.03.2025		Tại ngày 01.01.2025	
	Số lượng cổ phần/ Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần/ Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
CTCP Tân Cảng Quế Võ	3.911.270 CP	31%	3.911.270 CP	31%
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	8.757.000 CP	43,79%	8.757.000 CP	43,79%
CTCP Du lịch - Giải trí Saigon Today	200.000 CP	20%	200.000 CP	20%
CTCP Tân Cảng Gantry	2.025.000 CP	45%	2.025.000 CP	45%
CTCP Đầu tư Yico Việt Nam	1.050.000 CP	35%	1.050.000 CP	35%
CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	1.800.000 CP	36%	1.800.000 CP	36%
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000 VND	50%	17.767.500.000 VND	50%

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	CTCP Tân Cảng Quế Võ	CTCP Tân Cảng Gantry	CTCP Đầu Tư Yico	Công ty TNHH Dịch vụ Ngâm Tân Cảng Mermaid	CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	Cộng
Tại ngày 01.01.2025	130.867.096.365	26.210.339.332	10.658.446.840	25.584.415.350	19.428.349.627	440.619.619.571	
227.870.972.057							
Phát sinh trong kỳ						-	
Lợi nhuận trong kỳ	860.728.890	2.635.000.000	921.238.904	16.038.725	1.122.731.926	7.982.142.338	
Phân phối lãi trong kỳ						-	
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31.03.2025	228.731.700.947	133.502.096.365	27.131.578.236	10.674.485.565	20.551.081.553	448.601.761.909	

11/5/ 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>Tại ngày 31.03.2025</b>	<b>Tại ngày 01.01.2025</b>
<b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>	<b>586.275.554.377</b>	<b>633.382.878.863</b>
Quân chủng Hải Quân	519.594.518.518	586.013.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	13.309.996.054	18.511.655.016
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	25.659.313.982	16.588.647.566
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	330.000.000	758.452.735
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	17.321.322.675	883.719.000
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	-	6.870.000
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	581.125.190	1.155.414.122
CTCP Kho vận Tân Cảng	544.316.800	395.363.505
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	55.213.200	29.219.400
CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	65.630.000	35.357.000
CTCP Tân Cảng - Gantry	975.401.918	815.630.807
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	13.414.000	
CTCP Hỗ trợ hàng hải và dịch vụ ngoài khơi	148.846.200	173.487.000
Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid	7.671.395.840	8.006.003.712
CTCP Vận tải bộ Tân Cảng	5.060.000	10.059.000
<b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>	<b>546.196.783.763</b>	<b>630.178.917.129</b>
SC Management Co., Ltd	231.853.740.758	167.752.642.886
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	119.285.789.559	204.397.227.972
PTTEP International Limited	26.336.803.421	13.502.085.940
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Dacenco	23.482.771.070	
Aussie Offshore Services Limited	5.433.085.364	36.688.614.934
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Dacenco	-	23.482.771.070
Các khách hàng khác	139.804.593.591	184.355.574.327
<b>Cộng</b>	<b>1.132.472.338.140</b>	<b>1.263.561.795.992</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 31.03.2025</b>	<b>Tại ngày 01.01.2025</b>
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái	-	530.000.000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại dịch vụ Phước Được	9.870.399.994	9.870.399.994
Haridass Ho & Partners	937.917.668	7.218.157.500
Các nhà cung cấp khác	46.683.288.032	18.378.275.703
<b>Cộng</b>	<b>57.491.605.694</b>	<b>35.996.833.197</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***5. Phải thu về cho vay dài hạn**

Khoản cho Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry vay theo Hợp đồng số 04/2022/HĐVT/TCO-TCGT ngày 18/11/2022 và Phụ lục HĐ số 02-2023/PLHĐVT/TCO-TCGT ngày 18/11/2023, số tiền 9.000.000.000 VND, mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 9%/ năm với thời hạn thu hồi tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

**6. Phải thu khác****6.a Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31.03.2025		Tại ngày 01.01.2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>160.124.699.565</b>	-	<b>143.367.158.666</b>	-
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng:	5.886.430.586	-	5.928.615.715	-
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh	4.820.358.557	-	4.820.358.557	-
+ Phải thu lợi nhuận hợp tác kinh doanh	1.066.072.029	-	1.108.257.158	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng (*)	151.784.844.319	-	135.184.844.319	-
CTCP Tân Cảng Gantry - Lãi cho vay	2.453.424.660	-	2.253.698.632	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>109.048.533.899</b>	-	<b>253.404.741.719</b>	-
Quân chủng Hải Quân - Phần thu hộ Xây dựng Công trình	42.090.000.000	-	111.345.000.000	-
Phải thu về tiền bồi thường TSCĐ bị chìm, chờ cơ quan bảo hiểm xử lý	28.118.592.593	-	28.118.592.593	-
Thuế GTGT chưa kê khai	23.962.220	-	-	-
Tạm ứng	15.311.681.977	-	8.536.343.778	-
Ký cược, ký quỹ	14.407.038.792	-	99.870.549.866	-
Phải thu ngắn hạn khác	9.097.258.317	-	5.534.255.482	-
<b>Cộng</b>	<b>269.173.233.464</b>	-	<b>396.771.900.385</b>	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***6.b Phải thu dài hạn khác**

	Tại ngày 31.03.2025		Tại ngày 01.01.2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>7.546.925.026</b>		<b>7.546.925.026</b>	
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng - Tiền góp vốn Hợp tác kinh doanh (i)	7.546.925.026		7.546.925.026	
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>7.657.858.000</b>		<b>7.587.371.000</b>	
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	7.657.858.000		7.537.371.000	
Phải thu dài hạn khác	-		50.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>15.204.783.026</b>	<b>-</b>	<b>15.134.296.026</b>	<b>-</b>

- (i) Là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1801/IDI-KHKD ngày 18 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Công ty con của Tập đoàn), Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng Sóng Thần để thực hiện đầu tư xây dựng và khai thác Kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần. Thời gian hợp tác là 49 năm kể từ ngày Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn bàn giao cơ sở hạ tầng. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 182.240.576.584 VND, tỷ lệ vốn góp của Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng là 50% tương đương 91.120.288.292 VND. Hiệu quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

**7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Tại ngày 31.03.2025		Tại ngày 01.01.2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Các tổ chức cá nhân khác</b>	<b>25.153.583.886</b>	<b>(24.302.533.619)</b>	<b>25.014.384.350</b>	<b>(24.302.533.619)</b>
Jungwon Maritime Pte Ltd	21.267.976.406	(21.267.976.405)	21.267.976.405	(21.267.976.405)
Bệnh viện 30-4	2.087.820.000	(1.702.220.993)	2.087.820.000	(1.702.220.993)
Đối tượng khác	1.797.787.480	(1.332.336.221)	1.658.587.945	(1.332.336.221)
<b>Cộng</b>	<b>25.153.583.886</b>	<b>(24.302.533.619)</b>	<b>25.014.384.350</b>	<b>(24.302.533.619)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***8. Hàng tồn kho**

	<b>Tại ngày 31.03.2025</b>	<b>Tại ngày 01.01.2025</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	618.621.972.724	528.997.453.099
Nhiên liệu	54.152.248.327	42.801.247.232
Nguyên liệu, vật liệu	183.547.602.210	60.136.530.929
Hàng hóa	1.737.466.521	2.478.047.962
Thành phẩm	109.607.910	77.238.242
Công cụ dụng cụ	24.466.410	34.570.924
<b>Cộng</b>	<b>858.193.364.102</b>	<b>634.525.088.388</b>

**9. Chi phí trả trước****9.a Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 31.03.2025</b>	<b>Tại ngày 01.01.2025</b>
Chi phí bảo hiểm	7.359.774.587	10.460.929.382
Chi phí công cụ dụng cụ	17.859.279.564	29.009.001.458
Chi phí sửa chữa	1.965.727.600	3.441.514.517
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.565.574.674	947.129.491
<b>Cộng</b>	<b>32.750.356.425</b>	<b>43.858.574.848</b>

**9.b Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Tại ngày 31.03.2025</b>	<b>Tại ngày 01.01.2025</b>
Chi phí duy tu, sửa chữa	27.152.284.888	63.280.188.331
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.116.147.002	9.924.584.197
Chi phí trả trước dài hạn khác	29.625.246.888	20.040.460.714
<b>Cộng</b>	<b>68.893.678.778</b>	<b>93.245.233.242</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

10. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	510.046.254.026	1.183.040.997.368	2.085.159.149.127	1.510.734.829	23.966.282.150	3.803.723.417.500
Mua trong kỳ		42.500.000	980.941.272			1.023.441.272
Đầu tư XD CB hoàn thành			(105.001.455.605)			-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ						(105.001.455.605)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	510.046.254.026	1.183.083.497.368	1.981.138.634.794	1.510.734.829	23.966.282.150	3.699.745.403.167
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	417.303.300.055	577.374.440.244	15.283.719.520	1.219.738.965	1.198.220.255	1.012.379.419.039
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	431.858.226.836	1.035.168.971.734	652.059.948.265	1.344.069.457	2.807.765.351	2.123.238.981.643
Khấu hao trong kỳ	1.273.324.413	17.590.807.899	59.546.665.018	16.862.880	1.426.128.867	79.853.789.077
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ			(61.984.730.241)			(61.984.730.241)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	433.131.551.249	990.775.049.392	711.606.613.283	1.360.932.337	4.233.894.218	2.141.108.040.479
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	78.188.027.190	147.872.025.634	1.433.099.200.862	166.665.372	21.158.516.799	1.680.484.435.857
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	76.914.702.777	192.308.447.976	1.269.532.021.511	149.802.492	19.732.387.932	1.558.637.362.688
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***11. Tài sản cố định thuê tài chính**

<b>Phương tiện vận tải truyền dẫn</b>	<b>Nguyên giá</b>	<b>Hao mòn lũy kế</b>	<b>Giá trị còn lại</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.219.704.000	(1.444.142.986)	775.561.014
Tăng trong kỳ	1.607.563.316		1.607.563.316
Khấu hao trong kỳ	-	(140.464.362)	(140.464.362)
Mua lại tài sản thuê tài chính	(978.941.272)	978.941.272	-
<b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025</b>	<b>2.848.326.044</b>	<b>(605.666.076)</b>	<b>2.242.659.968</b>

**12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	217.814.485.186	1.476.044.000	219.290.529.186
Mua trong kỳ	-	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025</b>	<b>217.814.485.186</b>	<b>1.476.044.000</b>	<b>219.290.529.186</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	1.371.267.436	1.371.267.436
Tăng trong kỳ	-	14.393.118	14.393.118
<b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025</b>	<b>-</b>	<b>1.385.660.554</b>	<b>1.385.660.554</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	217.814.485.186	104.776.564	217.919.261.750
<b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025</b>	<b>217.814.485.186</b>	<b>90.383.446</b>	<b>217.904.868.632</b>



**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Tại ngày 31.03.2025</b>	<b>Tại ngày 01.01.2025</b>
Mua sắm TSCĐ	250.300.747.150	54.141.567.226
Xây dựng cơ bản dở dang	6.835.348.067	7.006.518.143
<b>Cộng</b>	<b>257.136.095.217</b>	<b>61.148.085.369</b>

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 31.03.2025</b>	<b>Tại ngày 01.01.2025</b>
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>	<b>32.080.104.690</b>	<b>35.622.161.521</b>
CTCP Tân Cảng Gantry	10.983.397.335	7.475.546.087
Công ty TNHH Một thành viên Hải sản Trường Sa	10.023.265.740	10.023.265.740
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	4.483.100.000	4.483.100.000
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	4.747.198.753	5.482.119.047
CTCP Hồ Trợ Hàng Hải Và Dịch Vụ Ngoài khơi Tân Cảng	1.308.076.539	5.752.002.414
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	382.795.954	2.068.823.935
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	152.270.369	287.317.532
Công Ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	-	49.986.766
<b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>	<b>383.601.596.059</b>	<b>490.638.602.492</b>
Công ty TNHH Vận tải Quang Hải	71.043.205.286	11.033.523.076
Aussie Offshore Services Limited	28.421.331.943	62.703.469.877
Công ty TNHH dịch vụ hàng hóa và thương mại Nam Việt	-	53.687.550.582
Genmarca Shipping Limited	27.124.911.897	47.758.813.388
Công ty TNHH TM XNK và vận tải Khôi Nguyên	12.259.014.771	32.307.764.419
CTCP xây dựng thương mại xuất nhập khẩu Quê Hương	12.023.375.194	30.052.206.160
CTCP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	-	16.588.739.675
Các nhà cung cấp khác	232.729.756.968	236.506.535.315
<b>Cộng</b>	<b>415.681.700.749</b>	<b>526.260.764.013</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***15. Người mua trả tiền trước****15.a Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Tại ngày 31.03.2025</u>	<u>Tại ngày 01.01.2025</u>
		—
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	69.620.000.000	69.620.000.000
Quân chủng Hải quân	1.402.403.180.741	1.402.403.180.741
Công ty TNHH MTV TM DV Huỳnh Thy	-	8.923.233.200
Mermaid Subsea Service (Thailand) Ltd	-	4.546.199.517
Các khách hàng khác	401.704.889	386.256.710
<b>Cộng</b>	<b>1.481.348.118.830</b>	<b>1.485.878.870.168</b>

**15.b Người mua trả tiền trước dài hạn**

	<u>Tại ngày 31.03.2025</u>	<u>Tại ngày 01.01.2025</u>
Quân chủng Hải quân	187.612.774.977	187.612.774.977
<b>Cộng</b>	<b>187.612.774.977</b>	<b>187.612.774.977</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Tại ngày 31.03.2025</u>	<u>Tại ngày 01.01.2025</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.625.832.866	90.922.919.389
Thuế GTGT hàng bán nội địa	19.232.204.507	2.785.209.500
Thuế thu nhập cá nhân	1.685.884.993	1.720.483.186
Các loại thuế khác	1.988.044.355	3.039.302.767
<b>Cộng</b>	<b>67.531.966.721</b>	<b>98.467.914.842</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất**Thuế giá trị gia tăng*

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- |  |     |
|--|-----|
| - Hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ cung cấp quốc tế   | 0%  |
| - Hàng hóa nông sản sơ chế hoặc chưa qua chế biến khi bán cho các đơn vị Quân đội, khách hàng lẻ | 5%  |
| - Hàng hóa, dịch vụ còn lại  | 10% |

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

*Các loại thuế khác*

Tập đoàn kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31.03.2025	Tại ngày 01.01.2025
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>	<b><i>8.940.632.000</i></b>	<b><i>8.940.632.000</i></b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền thuê đất	8.940.632.000	8.940.632.000
<b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b>	<b><i>38.396.097.047</i></b>	<b><i>49.884.249.240</i></b>
Lãi vay phải trả	6.831.813.409	19.622.996.012
Chi phí thuê tàu phải trả	2.796.750.000	1.231.000.000
Chi phí nhiên liệu phải trả	11.001.833.537	10.660.924.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	14.689.664.922
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	17.765.700.101	3.679.663.863
<b>Cộng</b>	<b>47.336.729.047</b>	<b>58.824.881.240</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***18. Doanh thu chưa thực hiện****18.a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<u>Tại ngày 31.03.2025</u>	<u>Tại ngày 01.01.2025</u>
Tiền thuê tàu	106.919.600.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	74.520.916.945	99.361.222.597
Khác	480.585.415	480.585.415
<b>Cộng</b>	<b>181.921.102.360</b>	<b>99.841.808.012</b>

**18.b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	<u>Tại ngày 31.03.2025</u>	<u>Tại ngày 01.01.2025</u>
Tiền thuê tàu	106.919.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>106.919.600.000</b>	<b>-</b>

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Tại ngày 31.03.2025</u>	<u>Tại ngày 01.01.2025</u>
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>	<b><i>65.109.136.150</i></b>	<b><i>134.452.947.707</i></b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn:	24.360.074.189	24.448.885.746
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>24.134.583.581</i>	<i>24.134.583.581</i>
+ <i>Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả</i>	<i>225.490.608</i>	<i>314.302.165</i>
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.306.452	1.306.452
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng – Tiền thu hộ	40.747.755.509	110.002.755.509
<b><i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i></b>	<b><i>23.330.180.041</i></b>	<b><i>9.281.692.832</i></b>
Kinh phí công đoàn	707.400.834	1.345.202.264
Các khoản bảo hiểm phải nộp	1.324.835.386	439.236.240
CTCP Việt Nam Travelmart Đà Nẵng -	1.750.718.000	1.750.718.000
Nhận vốn hợp tác kinh doanh (i)		
Các khoản ký quỹ, ký cược	2.230.808.300	2.244.808.300
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	17.316.417.521	3.501.728.028
<b>Cộng</b>	<b>88.439.316.191</b>	<b>143.734.640.539</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***20. Vay và nợ thuê tài chính****20.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 31.03.2025</b>	<b>Tại ngày 01.01.2025</b>
<b><i>Vay ngắn hạn Ngân hàng</i></b>	<b><i>374.870.708.555</i></b>	<b><i>281.264.846.531</i></b>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	9.505.467.235	52.771.913.785
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	250.442.951.430	148.194.448.061
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	36.000.581.612	52.407.970.176
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	41.636.743.029	27.890.514.509
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	37.284.965.249	-
<b><i>Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng (Xem thuyết minh số V.20b)</i></b>	<b><i>153.477.683.809</i></b>	<b><i>237.915.796.416</i></b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	77.166.415.331	76.486.634.900
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	62.027.010.798	62.514.881.748
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	14.284.257.680	14.284.257.680
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	-	10.591.737.656
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	-	48.929.360.832
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	-	25.108.923.600
<b><i>Vay ngắn hạn cá nhân khác</i></b>	<b><i>117.904.712.738</i></b>	<b><i>1.000.000.000</i></b>
<b><i>Nợ dài hạn đến hạn trả thuê tài chính</i></b>	<b><i>158.029.299</i></b>	<b><i>242.372.368</i></b>
<b>Cộng</b>	<b>646.411.134.401</b>	<b>520.423.015.315</b>

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn:

<b><i>Ngân hàng/ Hợp đồng vay</i></b>	<b><i>Mục đích vay/ Hạn mức</i></b>	<b><i>Thời hạn</i></b>	<b><i>Lãi suất</i></b>	<b><i>Tài sản đảm bảo</i></b>
<b><i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</i></b>				
Hợp đồng ngày 09/7/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND	12 tháng	5,4%/ năm	Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng; 02 cầu RTG 6+1 và 01 cầu Kocks 73013; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ
<b><i>Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh An Phú</i></b>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

<b>Ngân hàng/ Hợp đồng vay</b>	<b>Mục đích vay/ Hạn mức</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Tài sản đảm bảo</b>
Hợp đồng ngày 08/08/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80 tỷ VND	12 tháng	5,5-6,3%/ năm	02 cầu Container KOCKS và Tàu TC Royal
Hợp đồng ngày 24/9/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 40 tỷ VND	8 tháng	5,5%/ năm	Tín chấp
<b>Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2</b>				
Hợp đồng ngày 27/9/2023	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 200 tỷ VND	6 tháng	5,5%/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công trình
<b>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành</b>				
Hợp đồng ngày 25/02/2025	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 180 tỷ VND	9 tháng	5%/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công trình
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>				
Hợp đồng ngày 23/12/2024	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 200 tỷ VND	6 tháng	4,6%/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ khoản vay
Hợp đồng ngày 14/08/2024	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 40 tỷ VND	12 tháng	4,6%/ năm	Thế chấp tàu TC 86
<b>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</b>				
Hợp đồng ngày 10/02/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 64.642 tỷ VND	12 tháng	2%/ năm	Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng.
Hợp đồng ngày 05/09/2024	Bổ sung VLĐ phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức 20 tỷ VND	12 tháng	4%/ năm	Hợp đồng tiền gửi có kì hạn tại Ngân hàng
Hợp đồng ngày 31/10/2024	Bổ sung VLĐ phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức 30 tỷ VND	12 tháng	3,8%/ năm	Kocks QC-30



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

<i>Ngân hàng/ Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/ Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Hợp đồng ngày 11/12/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 50 tỷ VND	12 tháng	4% - 4,2%/ năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

**20.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>Tại ngày 31.03.2025</b>	<b>Tại ngày 01.01.2025</b>
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>746.185.499.863</b>	<b>678.086.430.807</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	237.155.010.664	171.058.846.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	77.128.952.248	77.128.952.248
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	170.709.643.543	187.592.018.344
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	15.673.494.199	19.244.558.619
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	187.608.747.257	158.875.172.744
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành	57.909.651.952	64.186.882.852
<b>Vay dài hạn các cá nhân khác</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>239.000.000.000</b>
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>1.647.348.654</b>	<b>421.411.441</b>
<b>Cộng</b>	<b>929.832.848.517</b>	<b>917.507.842.248</b>
Trong đó:		
Vay dài hạn các tổ chức (i)	746.185.499.863	678.086.430.807
Vay dài hạn các cá nhân Công ty mẹ (ii)	132.800.000.000	159.800.000.000
Vay dài hạn các cá nhân Công ty con	49.200.000.000	79.200.000.000
Nợ thuê tài chính (i)	1.647.348.654	421.411.441

Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn:

<i>Ngân hàng/ Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/ Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
<b>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú</b>				
Hợp đồng ngày 22/08/2024	Mua Quyền sử dụng đất và công trình gắn liền với đất (Khách sạn Hanoi Golden Hotel)/Hạn mức: 85,2 tỷ VND	152 tháng	7,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

<i>Ngân hàng/ Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/ Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2016 và 2020	Đầu tư xây dựng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần/ Hạn mức: 56 tỷ VND	05 năm đến 10 năm	6,8% - 6,95%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng
<b><i>Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam</i></b>				
Hợp đồng ngày 26/4/2021	Đầu tư tàu TC Dolphin/ Hạn mức vay: 65 tỷ VND	05 năm	7,0%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 08/11/2021	Đầu tư tàu nạo vét xén thổi 650/ Hạn mức vay: 129.92 tỷ VND	07 năm	7,29%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 04/7/2023	Đầu tư tòa nhà văn phòng 52 Trương Văn Bang/ Hạn mức vay: 77 tỷ VND	07 năm	6,68%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 22/04/2022	Thanh toán mua tàu lai ASD 2813/ Hạn mức vay: 108,844 tỷ VND	07 năm	7,29%/năm	Thế chấp tàu TC 99
Hợp đồng ngày 14/07/2021	Đầu tư tàu đa năng TC Vigour. Hạn mức vay: 30,054 tỷ VND	54 tháng	6,8%/năm	Tàu TC Vigour số hiệu IMO 9443530
<b><i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2</i></b>				
Hợp đồng ngày 19/05/2022	Mua sà lan và cần trục bánh xích	60 tháng	8%/năm	Cần trục bánh xích
Hợp đồng ngày 17/05/2022	Mua xe ô tô Toyota Fortuner	60 tháng	8%/năm	Thế chấp xe ô tô Fotuner BKS 51K-302.93
Hợp đồng ngày 06/7/2023	Mua tàu kéo Tolak 11 và tàu nạo vét Bestla	90 tháng	8,5%/năm	Tàu Tolak 11 và Tàu Bestla
Hợp đồng ngày 27/3/2024	Đầu tư trang thiết bị phục vụ thi công các dự án năm 2023-2024 và những năm tiếp theo	60 tháng	8,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b><i>Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu</i></b>				
Hợp đồng ngày 04/05/2021	Đầu tư mua tàu TC Eagle	05 năm	6,7%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 20/9/2023	Đầu tư mua tàu TC Saturn	05 năm	7,7%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b><i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i></b>				
Hợp đồng ngày 12/6/2018	Đầu tư 02 cầu Mitsui – Paceco Portainer	106 tháng	7,2%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 15/6/2022	Đầu tư 01 tàu TC Venus	60 tháng	8,3%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 25/8/2022	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Đầu tư Tàu lai dất ASD 2811/ Hạn mức vay: 112,838 tỷ VND	07 năm	8%/năm	Thế chấp tàu Tân Cảng 66
Hợp đồng ngày 23/12/2024	Vay bù đắp tiền mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	6,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b><i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành</i></b>				
Hợp đồng ngày 30/12/2022	Mua Tàu hút xén thổi (Dredger) TCDG CSD02	84 tháng	8,5%/năm	Tàu hút xén thổi TCDG CSD02
Hợp đồng ngày 28/11/2023	Mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	06 xe đào bánh xích cần dài
Hợp đồng ngày 06/02/2024	Chi phí đầu tư sà lan Mỹ An 28	48 tháng	8,5%/năm	Sà lan Mỹ An 28



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

<i>Ngân hàng/ Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/ Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
<b>Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>				
Hợp đồng ngày 20/2/2019	02 chiếc xe ô tô tải KIA nhãn hiệu Thaco Frontier K200-ĐL	72 tháng	6.7%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 29/11/2022	01 xe ô tô Toyota Fortuner 2.7G 4x2 AT	60 tháng	7.2%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

(ii) Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn cá nhân:

Khoản vay dài hạn các cá nhân để tăng cường vốn cho hoạt động offshore (thời hạn vay 05 năm, tự động gia hạn), đầu tư mua tàu TC89, đầu tư thiết bị ROV và đầu tư vào dự án Cầu Kocks (thời hạn vay theo thời gian hoạt động của dự án, lần lượt là 10 năm, 7 năm và 8 năm). Chi tiết như sau:

	<b>Tại ngày 31.03.2025</b>	<b>Tại ngày 01.01.2025</b>
<b>Đầu tư tàu TC89, đầu tư tàu TC Fortune và Phục vụ hoạt động offshore (lãi suất 8,5% đến 9,0%/ năm)</b>	<b>101.000.000.000</b>	<b>128.000.000.000</b>
Bên liên quan	35.000.000.000	35.000.000.000
Các cá nhân khác	66.000.000.000	93.000.000.000
<b>Đầu tư thiết bị ROV ATOM và cầu Kocks (lãi suất 25,0%/ năm)</b>	<b>31.800.000.000</b>	<b>31.800.000.000</b>
Bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000
Cán bộ nhân viên Công ty	200.000.000	200.000.000
Các cá nhân khác	30.600.000.000	30.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>132.800.000.000</b>	<b>159.800.000.000</b>

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>Tại ngày 01.01.2025</b>	<b>Trích lập trong kỳ</b>	<b>Chi trong kỳ</b>	<b>Tại ngày 31.03.2025</b>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	32.888.028.998		(577.096.910)	32.310.932.088
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	1.600.250.424			1.600.250.424
<b>Cộng</b>	<b>34.488.279.422</b>	<b>-</b>	<b>(577.096.910)</b>	<b>33.911.182.512</b>

22. Vốn chủ sở hữu

22.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm 2024</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	309.998.860.000	293.738.095.119	252.641.389.090	27.231.484.678	257.479.071.338	1.141.088.900.225
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	459.230.909	459.230.909
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	408.005.340.842	-	43.671.029.445	451.676.370.287
Trích lập các quỹ trong năm tại Phân phối các quỹ/ điều chuyển	-	46.741.657.865	(51.446.973.900)	-	(1.305.884.394)	(6.011.200.429)
các quỹ trong năm tại công ty con	-	-	-	265.102.094	-	265.102.094
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(46.499.829.000)	-	(15.938.023.600)	(62.437.852.600)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	(217.953.044)	-	90.149.366	(127.803.678)
Sử dụng các quỹ khác tại công ty con	-	-	-	(135.000.000)	(115.000.000)	(250.000.000)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>309.998.860.000</b>	<b>340.479.752.984</b>	<b>562.481.973.988</b>	<b>27.361.586.772</b>	<b>284.340.573.064</b>	<b>1.524.662.746.808</b>
<b>Năm 2025</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	309.998.860.000	340.479.752.984	562.481.973.988	27.361.586.772	284.340.573.064	1.524.662.746.808
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	206.197.332.851	-	8.171.189.629	214.368.522.480
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	(1.266.822.422)	343.907.002	(922.915.420)	(922.915.420)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)	(250.000.000)
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025</b>	<b>309.998.860.000</b>	<b>340.479.752.984</b>	<b>767.412.484.417</b>	<b>27.455.493.774</b>	<b>292.511.762.693</b>	<b>1.737.858.353.868</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất***22.b Chi tiết góp vốn của vốn chủ sở hữu**

	<b>Tại ngày 31.03.2025</b>	<b>Tại ngày 01.01.2025</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	111.599.990.000	111.599.990.000
Các cổ đông khác	198.398.870.000	198.398.870.000
<b>Cộng</b>	<b>309.998.860.000</b>	<b>309.998.860.000</b>

**22.c Cổ phiếu**

	<b>Tại ngày 31.03.2025</b>	<b>Tại ngày 01.01.2025</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.999.886	30.999.886
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.999.886	30.999.886
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.999.886	30.999.886

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu dịch vụ ngoài khơi	498.573.024.085	391.965.858.080
Doanh thu hợp đồng xây dựng	248.518.518.518	
Doanh thu cho thuê tài sản	45.769.162.290	50.686.619.377
Doanh thu bán hàng hóa	50.079.615.472	47.158.252.817
Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	3.243.078.207	3.243.078.207
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	35.292.711.713	15.891.325.733
<b>Cộng</b>	<b>881.476.110.285</b>	<b>508.945.134.214</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất***2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài khơi	365.271.854.692	310.695.042.867
Giá vốn hợp đồng xây dựng	217.017.024.878	
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	19.070.081.500	40.654.799.454
Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.110.838.057	38.218.584.187
Giá vốn từ hoạt động hợp tác kinh doanh	1.910.488.170	1.968.917.259
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	15.466.403.201	15.241.734.915
<b>Cộng</b>	<b>661.846.690.498</b>	<b>406.779.078.682</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.575.453.535	3.180.166.192
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.100.180.547	1.257.829.540
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.982.702	19.948.851
<b>Cộng</b>	<b>3.691.616.784</b>	<b>4.457.944.583</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	25.321.975.960	27.078.012.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.634.445.087	337.651.603
Chi phí tài chính khác	3.378.821.162	-
<b>Cộng</b>	<b>30.335.242.209</b>	<b>27.415.664.078</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất***5. Chi phí bán hàng**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí cho nhân viên	2.567.195.153	2.478.131.172
Chi phí vật liệu, bao bì	20.672.098	224.644.247
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	365.320.629	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.625.003	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.122.964.058	782.640.775
Các chi phí khác	497.944.589	777.171.478
<b>Cộng</b>	<b>4.597.721.530</b>	<b>4.262.587.672</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí cho nhân viên	22.098.759.864	15.975.949.231
Chi phí đồ dùng văn phòng	787.332.272	587.639.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.006.176.214	961.641.732
Thuế, phí và lệ phí	60.503.903	86.378.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.888.175.466	7.920.147.683
Chi phí bằng tiền khác	7.107.710.200	4.124.419.763
<b>Cộng</b>	<b>37.948.657.919</b>	<b>29.656.176.488</b>

**7. Thu nhập khác**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thanh lý tài sản cố định	100.502.987.780	-
Thu nhập khác	118.669.882	335.331.992
<b>Cộng</b>	<b>100.621.657.662</b>	<b>335.331.992</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất*

**VII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

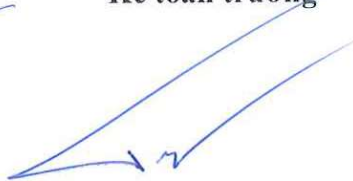
Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2025

**Người lập biểu**



**Đỗ Thế Cường**

**Kế toán trưởng**



**Vũ Quang Tiến**

**Tổng Giám đốc**



**Lê Đăng Phúc**